

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	297.089.315	223.726.300	75%
1	Thu ngân sách phường được hưởng theo phân cấp	0	0	
2	Thu bổ sung	297.089.315	223.726.300	75%
	- Thu bổ sung cân đối	34.981.000	26.235.000	75%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	262.108.315	197.491.300	75%
3	Thu chuyển nguồn	0	0	
II	TỔNG SỐ CHI	295.955.294	165.532.012	56%
1	Chi đầu tư phát triển	0	0	0%
2	Chi thường xuyên	295.236.294	165.532.012	56%
3	Dự phòng	719.000	0	0%

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH PHƯƠNG 09 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025		Thực hiện 9 tháng đầu năm 2025		So sánh (%)	
		THU NSNN	THU NS PHƯỜNG	THU NSNN	THU NS PHƯỜNG	THU NSNN	THU NS PHƯỜNG
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	31.629.000	0	35.957.000	0	114%	
I	Các khoản thu thuế, phí, lệ phí, thu khác	31.629.000	-	35.957.000	-	114%	
1	Lệ phí trước bạ	22.539.000	0	9.812.000	0	44%	
-	Lệ phí trước bạ nhà đất	22.539.000	0	9.812.000	0	44%	
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.803.000	0	2.923.000	0	37%	
3	Phí, lệ phí	882.000	0	7.581.000	0	860%	
4	Thu khác ngân sách	405.000	0	15.641.000	0	3862%	
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)	-	-	-	-		
IV	Thu chuyển nguồn	-	-	-	-		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	-	-	-	-		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	297.089.315	297.089.315	223.726.300	223.726.300	75%	75%
	- Thu bổ sung cân đối	34.981.000	34.981.000	26.235.000	26.235.000	75%	75%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	262.108.315	262.108.315	197.491.300	197.491.300	75%	75%

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2025			Thực hiện 9 tháng đầu năm 2025			So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
	TỔNG CHI	295.236.294	0	295.236.294	165.532.012	0	165.532.012	56%	0%	56%
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	185.381.521		185.381.521	114.351.019		114.351.019	62%		62%
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0			0					
3	Chi y tế	6.766.653		6.766.653	1.979.605		1.979.605	29%		29%
4	Chi văn hóa, thông tin	2.324.713		2.324.713	531.534		531.534	23%		23%
5	Chi phát thanh, truyền thanh	135.312		135.312	135.312		135.312	100%		100%
6	Chi thể dục thể thao	162.252		162.252	72.252		72.252	45%		45%
7	Chi bảo vệ môi trường	67.000		67.000	23.000		23.000	34%		34%
8	Chi các hoạt động kinh tế	951.682		951.682	601.682		601.682	63%		63%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	63.397.249		63.397.249	28.053.916		28.053.916	44%		44%
10	Chi cho công tác xã hội	29.516.171		29.516.171	13.790.009		13.790.009	47%		47%
11	Chi sự nghiệp quốc phòng	2.348.891		2.348.891	2.711.464		2.711.464	115%		115%
12	Chi sự nghiệp an ninh	3.465.850		3.465.850	3.282.219		3.282.219	95%		95%
11	Chi khác	0	0		0	0				
12	Dự phòng ngân sách	719.000		719.000	0			0%		0%